TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 17 – LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **66**/2026/HN&GĐ-ST
Ngày: 07-7-2026
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – LÂM ĐỒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Thanh Bình.

2/ Ông Lê Đình Trung.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Lĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 97/2026/TLST-HN&GĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2026/QĐXXST-HN&GĐ ngày 29 tháng 05 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị H, sinh năm 1985;

Nơi cư trú: Đường số 38, tổ 6, thôn Đa Kai 7 (nay là thôn 10), xã Nt, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Ông K'S, sinh năm 1981.

HKTT: Số 40, đường số 25, thôn Mê Pu 2 (nay là thôn 4), xã Nt, tỉnh Lâm Đồng.

Nơi cư trú: Đường số 38, tổ 6, thôn Đa Kai 7 (nay là thôn 10), xã Nt, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2009, bà H và ông S kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mê Pu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận (cũ) nay là xã Nt, tỉnh Lâm Đồng. Sau ngày cưới vợ chồng sống chung ít có hạnh phúc, do quan điểm sống hai người quá khác biệt, ông S vô tâm, không có trách nhiệm gì với gia đình; trong những năm qua, do con còn nhỏ nên bà H cố gắng chịu đựng để giữ cho gia đình

êm ấm, con cái học hành và cũng mong ông S thay đổi cách sống, nhưng càng ngày ông S đối xử với vợ con còn tệ hơn. Hiện tại bà H và ông S đã sống ly thân. Bà H xác định vợ chồng không còn tình cảm yêu thương, quý trọng nhau, mẫu thuẫn vợ chồng thật sự trầm trọng không hàn gắn được, nên bà H yêu cầu ly hôn ông S.

Về con chung, về tài sản chung và nợ: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Đối với bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải, giấy triệu tập và Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn không cung cấp ý kiến, tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhập yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Trương Thị Huệ ly hôn ông K’ S.

2. Ghi nhận ý kiến tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu giải quyết tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và nợ khi ly hôn.

3. Buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

(có bài phát biểu kèm theo)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn Trương Thị H khởi kiện ly hôn với bị đơn K’ S; bị đơn có nơi thường trú tại thôn Đa Kai 7, xã Nt, tỉnh Lâm Đồng. Do đó, căn cứ Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa đổi

bổ sung năm 2025. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ án như sau:

[3.1] Về hôn nhân: Bà H và ông S tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến hôn nhân vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mê Pu, huyện Đức Linh, Linh, tỉnh Bình Thuận (nay là xã Nt, tỉnh Lâm Đồng), theo giấy chứng nhận kết hôn số 152, đăng ký ngày 28/12/2009. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông S được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, bà H và ông S sống chung với nhau được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo lời khai của bà H là do quan điểm sống hai người quá khác biệt, ông S vô tâm, không có trách nhiệm gì với gia đình. Bà H có đơn xin xét xử vắng mặt và không có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện ly hôn đối với ông S.

Qua kết quả xác minh đối với người thân của ông S (BL 26) cho thấy giữa ông S và bà H có mâu thuẫn với nhau trong thời kỳ hôn nhân.

Từ những phân tích trên cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông S đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông S.

[3.2] Về tranh chấp nuôi con, tranh chấp chia tài sản và nợ khi ly hôn: Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của đương sự về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025, Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 57 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H.

1. Về hôn nhân: Bà Trương Thị H ly hôn ông K' S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 152, đăng ký ngày 28/12/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Mê Pu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận (nay là xã Nt, tỉnh Lâm Đồng) giữa bà Trương Thị H và ông K' S hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về tranh chấp nuôi con, tranh chấp chia tài sản và nợ khi ly hôn: Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của đương sự về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

3. Về án phí: Bà Trương Thị H phải nộp số tiền 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005689 ngày 01/4/2026. Bà Trương Thị H đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 17;
- Phòng THADS khu vực 17;
- UBND xã Nt, tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Thuận